

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**HỒ TRÍ
LƯỢNG**

Digitally signed by HỒ TRÍ LƯỢNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN
BÌNH THẠNH, OU=CÔNG TY CỔ
PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU, T=PHÓ
GIÁM ĐỐC, CN=HỒ TRÍ LƯỢNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD
94500000036
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024-02-29 09:51:34
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 11/12/2023)
Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023 đến 01/10/2023)
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên Phụ trách Hội đồng Quản trị (Từ ngày 01/01/2023 đến 01/04/2023 và từ ngày 01/10/2023 đến 11/12/2023)
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Số: 84/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 23/02/2024 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

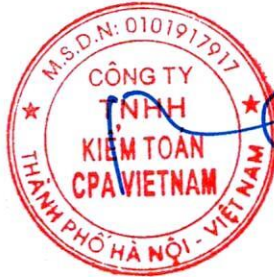
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 27/02/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Tiến**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		146.182.636.546	45.496.995.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.720.332.962	17.408.862.804
1. Tiền	111		24.720.332.962	17.408.862.804
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.532.908.202	23.907.727.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	98.103.573.754	17.283.110.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.531.441.363	680.037.800
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.897.893.085	5.944.579.996
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	15.592.630.435	3.675.322.570
1. Hàng tồn kho	141		15.592.630.435	3.675.322.570
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		336.764.947	505.082.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	168.223.153	211.906.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.396.549	81.984.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	161.145.245	211.192.262
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		121.197.172.739	128.619.622.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		465.000.000	565.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	465.000.000	565.000.000
II. Tài sản cố định	220		20.277.525.222	27.873.303.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	19.018.526.816	26.567.781.503
- Nguyên giá	222		98.724.921.926	99.698.373.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.706.395.110)	(73.130.592.223)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.258.998.406	1.305.522.154
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(821.951.704)	(775.427.956)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	100.037.210.441	100.076.624.118
1. Đầu tư vào công ty con	251		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.037.210.441	11.037.210.441
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(355.000.000)	(315.586.323)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		417.437.076	104.694.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	417.437.076	104.694.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		267.379.809.285	174.116.618.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		129.340.521.874	33.796.906.072
I. Nợ ngắn hạn	310		126.259.521.874	32.435.906.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	69.638.000.637	10.644.153.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	4.340.699.362	1.567.948.776
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.274.696.592	2.732.735.518
4. Phải trả người lao động	314		3.415.165.640	1.312.073.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	8.288.761.923	4.293.185.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	14.412.467.348	11.610.406.179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	24.500.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		389.730.372	275.403.372
II. Nợ dài hạn	330		3.081.000.000	1.361.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.631.000.000	1.361.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.450.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.039.287.411	140.319.712.411
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	138.039.287.411	140.319.712.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	40.673.334.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.639.640	2.288.064.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.916.436.167)	(20.686.600.120)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.924.075.807	22.974.664.760
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.379.809.285	174.116.618.483
(440 = 300+400)				

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	925.774.921.852	1.102.455.010.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		925.774.921.852	1.102.455.010.365
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	894.604.940.972	1.081.743.062.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.169.980.880	20.711.948.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	20.054.844.799	25.606.880.410
7. Chi phí tài chính	22	6.4	172.317.783	24.041.096
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.904.106	24.041.096
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.768.476.931	9.695.232.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.016.479.536	10.878.738.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		22.267.551.429	25.720.816.863
11. Thu nhập khác	31	6.6	24.814.007	74.049.233
12. Chi phí khác	32	6.6	2	898.881.585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	24.814.005	(824.832.352)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		22.292.365.434	24.895.984.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	632.636.293	403.319.751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.659.729.141	24.492.664.760

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.292.365.434	24.895.984.511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.613.435.341	7.364.239.788
- Các khoản dự phòng	03		1.489.413.677	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc tiền tệ	04		(3.475.833)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.959.662.035)	(24.955.619.428)
- Chi phí lãi vay	06		132.904.106	24.041.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.564.980.690	7.328.645.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.709.653.671)	527.536.896
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.917.307.865)	5.485.950.569
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67.602.798.715	(2.579.403.334)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(269.059.290)	(261.523.776)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(103.753.425)	(24.041.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(292.555.259)	(802.341.160)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.635.448.334)	(3.763.034.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.759.998.439)	5.911.790.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.272.727)	(3.565.326.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.155.679	72.685.185
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.159.013.746	20.717.934.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.138.896.698	17.225.293.314
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.500.000.000	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.570.903.934)	(16.650.608.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.929.096.066	(16.650.608.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.307.994.325	6.486.475.100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.408.862.804	10.922.387.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.475.833	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	24.720.332.962	17.408.862.804

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2023 là 74 người (Số lao động tại ngày 01/01/2023 là 37 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xăng dầu và thi công lắp đặt nhận diện thương hiệu.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể...	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghiệp ngành gas, xăng, dầu, ...	49%	49%	49%

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh xăng dầu như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Hạch toán độc lập	
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Hạch toán phụ thuộc	
Cửa hàng xăng dầu 982	982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng (*)	2A/71-72 ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

(*) Giải thể Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng theo Nghị quyết số 29/PMS-NQ-HĐQT ngày 11/12/2023 để bàn giao mặt bằng cho Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng UBND huyện Bình Chánh để thực hiện dự án đường vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn huyện Bình Chánh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát mà được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn được tính đối với hàng hóa xe bồn theo phương pháp thực tế đích danh, đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên nhận góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu nhiều kỳ đến khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công nhận diện thương hiệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa xăng dầu, xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	50.111.954	91.328.551
Tiền gửi ngân hàng	24.670.221.008	17.317.534.253
Tổng	24.720.332.962	17.408.862.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	98.103.573.754	17.283.110.185
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	13.664.420.140	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	3.986.046.000	1.724.314.774
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	9.571.052.258	2.758.054.756
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV	170.000.000	2.748.434.973
Công Ty Xăng Dầu Khu vực II - TNHH MTV	9.568.918.578	-
Phải thu khách hàng khác	61.143.136.778	10.052.305.682
Tổng	98.103.573.754	17.283.110.185

Trong đó:

*Phải thu khách hàng là bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)*

77.766.727.607 10.020.771.790

5.3 Trả trước người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.531.441.363	680.037.800
Công ty Cổ phần Top American Việt Nam	-	590.037.800
CN Công ty CP Hóa dầu Quân đội (TP Hà Nội)	919.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Quảng cáo An Khang ADS	381.214.358	-
Trả trước người bán khác	231.227.005	90.000.000
Tổng	1.531.441.363	680.037.800

5.4 Phải thu khác

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023	01/01/2023		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.897.893.085	-	5.944.579.996	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	4.165.000.000	-
Phải thu các cửa hàng xăng dầu giao khoán	-	-	1.144.108.070	-
Tạm ứng	210.000.000	-	12.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.646.727.360	-	98.760.076	-
Phải thu về thuế TNCN	202.990.474	-	96.837.438	-
Phải thu khác	838.175.251	-	427.874.412	-
Dài hạn	465.000.000	-	565.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	465.000.000	-	565.000.000	-
Tổng	6.362.893.085	-	6.509.579.996	-

Trong đó:

*Phải thu khác là các bên
liên quan*

- - 4.165.000.000 -

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.239.754.454	-	707.954.540	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.130.376.927	-	-	-
Hàng hóa	3.222.499.054	-	2.967.368.030	-
Tổng	15.592.630.435	-	3.675.322.570	-

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 5.462.253.508 VND (tại ngày 01/01/2023 là 0 VND).

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	168.223.153	211.906.171
Chi phí sửa chữa cửa hàng	52.976.542	211.906.171
Chi phí bảo hiểm	43.116.773	-
Chi phí trả trước khác	72.129.838	-
Dài hạn	417.437.076	104.694.768
Chi phí trả trước dài hạn khác	417.437.076	104.694.768
Tổng	585.660.229	316.600.939

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

					Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					Tổng
Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		
Số dư tại 01/01/2023	74.325.385.040	11.017.591.729	126.887.727		99.698.373.726
Tăng trong năm	-	-	44.272.727		44.272.727
Mua trong năm	-	-	44.272.727		44.272.727
Giảm trong năm	1.017.724.527	-	-		1.017.724.527
Thanh lý, nhượng bán	1.017.724.527	-	-		1.017.724.527
Số dư tại 31/12/2023	73.307.660.513	11.017.591.729	171.160.454		98.724.921.926
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	55.960.582.576	7.479.464.953	119.787.713		73.130.592.223
Tăng trong năm	5.903.404.482	691.192.152	15.401.155		7.566.911.593
Khấu hao trong năm	5.903.404.482	691.192.152	15.401.155		7.566.911.593
Giảm trong năm	991.108.706	-	-		991.108.706
Thanh lý, nhượng bán	991.108.706	-	-		991.108.706
Số dư tại 31/12/2023	60.872.878.352	8.170.657.105	135.188.868		79.706.395.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	18.364.802.464	3.538.126.776	7.100.014		26.567.781.503
Tại 31/12/2023	12.434.782.161	2.846.934.624	35.971.586		19.018.526.816

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 34.081.238.286 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 32.645.991.269 VND).

Nguyên giá tài sản và Giá trị còn lại là nhà xưởng, máy móc, thiết bị đang cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (Công ty con của Công ty) thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh tại thời điểm ngày 31/12/2023 lần lượt là 80.139.112.862 VND và 12.742.796.792 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 lần lượt là 79.269.039.326 VND và 18.756.581.798 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm tín học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	555.427.956	220.000.000	775.427.956
Tăng trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	601.951.704	220.000.000	821.951.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	1.305.522.154	-	1.305.522.154
Tại 31/12/2023	1.258.998.406	-	1.258.998.406

(*) Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 220.000.000 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 220.000.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND		
		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con								
	Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	89.000.000.000	-	-
				89.000.000.000	(*)	89.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào Công ty liên kết								
	Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49,00%	49,00%	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-	-
				11.037.210.441	(*)	11.037.210.441	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
	Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 Cổ phiếu)			355.000.000	(355.000.000)	355.000.000	(315.586.323)	(315.586.323)
				355.000.000	(*)	355.000.000	(*)	(315.586.323)
Tổng				100.392.210.441	(*)	100.392.210.441	(*)	(315.586.323)

(*) Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	69.638.000.637	69.638.000.637	10.644.153.379	10.644.153.379
Công ty TNHH TM DV Cơ khí Xây dựng Nam Phương	3.348.538.389	3.348.538.389	1.669.697.480	1.669.697.480
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Quảng Cáo Phương Nam	18.764.817.914	18.764.817.914	-	-
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	20.031.267.080	20.031.267.080	-	-
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	15.014.926.759	15.014.926.759	8.020.024.359	8.020.024.359
Phải trả người bán khác	12.478.450.495	12.478.450.495	954.431.540	954.431.540
Tổng	69.638.000.637	69.638.000.637	10.644.153.379	10.644.153.379
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	15.014.926.759	15.014.926.759	8.020.024.359	8.020.024.359
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)				

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.340.699.362	1.567.948.776
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	3.387.522.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung	48.281.000	360.860.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	34.000.000	728.917.275
Người mua trả tiền trước khác	870.896.362	478.171.501
Tổng	4.340.699.362	1.567.948.776
Trong đó:		
Người mua trả trước là bên liên quan	3.453.022.000	760.417.275
(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	2.732.735.518	5.506.649.002	6.964.687.928	1.274.696.592
Thuế giá trị gia tăng	728.677.582	1.795.880.512	1.438.413.837	1.086.144.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	481.107.594	292.555.259	188.552.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.004.057.936	3.223.660.896	5.227.718.832	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phải thu	211.192.262	813.536.713	763.489.696	161.145.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.528.699	151.528.699	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.663.563	662.008.014	763.489.696	161.145.245

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước giá vốn các công trình xây dựng, thi công	7.883.650.512	4.140.845.485
Chi phí trích trước khác	405.111.411	152.339.645
Tổng	8.288.761.923	4.293.185.130

5.14 Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	14.412.467.348	11.610.406.179
Kinh phí công đoàn	53.519.508	43.302.208
Phải trả tiền cổ tức	6.797.708.326	6.563.739.260
Phải trả các đội thi công	2.375.979.368	2.331.544.600
Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận hợp tác kinh doanh	780.000.000	360.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.405.260.146	2.311.820.111
Dài hạn	1.631.000.000	1.361.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.631.000.000	1.361.000.000
Tổng	16.043.467.348	12.971.406.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.Hồ Chí Minh	24.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	-	-	-
	24.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	-	-	-
Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (2)	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	-	-	-
Tổng	24.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	-	-	-

(1) Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2023 Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

(2) Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 12/12/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu. Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2024; Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

(*) Các Hợp đồng vay hạn mức số (1) và (2) trên được đảm bảo bởi các Hợp đồng bảo đảm gồm:

- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 07072016/HĐTCQTS/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.
- Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0706/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	37.115.314.874	2.478.736.803	136.952.364.451
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.492.664.760	24.492.664.760
Chia trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(17.284.252.800)	(17.284.252.800)
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(323.064.000)	(323.064.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.558.020.123	(3.558.020.123)	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)	-	-	-	-	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	2.288.064.640	140.319.712.411
Số dư tại 01/01/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	2.288.064.640	140.319.712.411
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.659.729.141	21.659.729.141
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (*)	-	-	-	-	(2.085.505.807)	(2.085.505.807)
Chia trả cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	-	(19.804.873.000)	(19.804.873.000)
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(314.122.000)	(314.122.000)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (**)	-	-	-	-	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(653.334)	(653.334)
Số dư tại 31/12/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	7.639.640	138.039.287.411

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2023 số 18/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/04/2023 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức số tiền 19.804.873.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.085.505.807 VND, trích thù lao HĐQT, BKS năm 2022 số tiền 512.122.000 VND và chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2022 số tiền 1.320.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**(**) Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trong năm, Công ty tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 theo giá trị hợp đồng góp vốn (liên kết kinh doanh) số tiền 1.570.000.000 VND. Cụ thể:

TT	Đối tượng	Số tiền (VND)
1	Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương	240.000.000
2	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610	780.000.000
3	Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	550.000.000
	Tổng	1.570.000.000

Chi tiết theo các hợp đồng sau:

1. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 VND/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong năm là: 240.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKGD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65.000.000 VND từ thời điểm 01/01/2022.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là: 780.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

() Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh (Tiếp theo)**

3. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.

iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.

iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế trong 5 năm. Lợi nhuận mỗi tháng phải trả là 50.000.000 VND/tháng. Lợi nhuận chi trả trước vào đầu mỗi năm.

v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm là: 550.000.000 VND.

vi. Hiện nay hợp đồng liên kết kinh doanh này đã dừng hợp tác từ tháng 12/2023 do giải thể để bàn giao mặt bằng cho Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng UBND huyện Bình Chánh để thực hiện dự án đường vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn huyện Bình Chánh.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	33.248.770.000
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	8.155.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30.613.350.000	30.613.350.000
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	72.276.620.000	72.276.620.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tại cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức đã chia	19.804.873.000	17.284.252.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

a. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177

b. Ngoại tệ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.189,47	124.922.466	5.101,01	121.523.038
Tổng	5.189,47	124.922.466	5.101,01	121.523.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	765.521.616.792	1.059.805.706.417
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	145.938.519.956	16.537.362.304
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.414.785.104	16.656.730.164
Doanh thu cho thuê tài sản	11.900.000.000	9.455.211.480
Tổng	925.774.921.852	1.102.455.010.365
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>125.922.457.544</i>	<i>52.675.686.766</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	752.908.511.489	1.042.955.704.866
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	134.938.696.196	14.898.236.810
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.378.324.097	16.106.299.165
Giá vốn cho thuê tài sản	4.379.409.190	7.782.821.425
Tổng	894.604.940.972	1.081.743.062.266

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	45.032.676	30.680.789
Lãi bán hàng trả chậm	88.854.084	723.946.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.917.089.501	24.852.253.454
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.475.833	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.705	-
Tổng	20.054.844.799	25.606.880.410
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>19.917.089.501</i>	<i>24.852.253.454</i>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	132.904.106	24.041.096
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	39.413.677	-
Tổng	172.317.783	24.041.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	11.768.476.931	9.695.232.091
Chi phí nhân viên	3.864.700.616	2.427.366.231
Chi phí vật liệu, bao bì	128.235.038	-
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	251.503.142	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	727.286.427	743.744.604
Chi phí bảo hành	1.450.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.763.952.317	4.158.014.300
Chi phí bằng tiền khác	2.582.799.391	2.366.106.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.016.479.536	10.878.738.459
Chi phí nhân viên quản lý	9.955.179.579	5.617.376.103
Chi phí vật liệu quản lý	70.810.000	40.015.455
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.229.081	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	904.867.388	440.889.546
Thuế phí và lệ phí	1.219.602.960	94.729.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.924.641	1.239.139.298
Chi phí bằng tiền khác	3.327.865.887	3.446.589.039
Tổng	28.784.956.467	20.573.970.550

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	24.155.679	72.685.185
Thu nhập khác	658.328	1.364.048
Tổng	24.814.007	74.049.233
Chi phí khác		
Chi phí bổ sung theo cơ quan thuế	-	898.603.146
Chi phí khác	2	278.439
Tổng	2	898.881.585
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	24.814.005	(824.832.352)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.292.365.434	24.895.984.511
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	787.905.531	898.603.146
Chi phí không được trừ	787.905.531	898.603.146
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	19.917.089.501	24.852.253.454
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.917.089.501	24.852.253.454
Thu nhập tính thuế	3.163.181.464	942.334.203
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	632.636.293	188.466.841
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước	-	214.852.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	632.636.293	403.319.751

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.275.553.283	8.919.456.842
Chi phí nhân công	13.819.880.195	8.044.742.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.613.435.341	7.364.239.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.353.982.917	28.626.447.003
Chi phí khác bằng tiền	7.226.497.319	6.067.767.186
Tổng	161.289.349.055	59.022.653.153

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết
CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người quản lý và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý	Lương và thù lao	1.726.182.000	2.072.889.320

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị		366.802.000	324.744.000
Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 11/12/2023)	-	-
Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023 đến 01/10/2023)	33.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	103.402.000	169.344.000
Ông Trịnh Bá Độ	Phó Chủ tịch (đến ngày 15/4/2021)	-	33.000.000
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	122.400.000	122.400.000
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên Phụ trách Hội đồng Quản trị (Từ ngày 01/01/2023 đến 01/04/2023 và từ ngày 01/10/2023 đến 11/12/2023)	36.000.000	-
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	36.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Hải	Ủy viên	36.000.000	-
Ban Kiểm soát		318.240.000	289.440.000
Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban	122.400.000	87.400.000
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021)	-	35.000.000
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên	97.920.000	69.120.000
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	97.920.000	69.120.000
Ông Ngô Quý Dũng	Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021)	-	28.800.000
Ban Giám đốc		863.868.000	1.206.602.744
Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	244.098.000	336.420.308
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	205.050.000	290.060.812
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	200.910.000	290.060.812
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc	213.810.000	290.060.812
Những người quản lý khác		177.272.000	252.102.576
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng	177.272.000	252.102.576
Tổng		1.726.182.000	2.072.889.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng			77.766.727.607	10.020.771.790
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	3.986.046.000	1.724.314.774
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.571.052.258	2.758.054.756
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.281.722.297	792.461.447
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.236.000	668.259.150
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	170.000.000	2.748.434.973
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	448.464.082	1.313.774.266
Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.568.918.578	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.645.601.472	-
Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	13.664.420.140	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.823.504.729	-
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.311.307.357	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.000.000.000	-
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	7.928.173.394	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.777.479.164	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	302.007.162	-
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.020.428.310	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	575.965.400	-
CN Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.398.288.411	-
Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.261.640.429	-
Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.472.424	15.472.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác			-	4.165.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	-	4.165.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			15.014.926.759	8.020.024.359
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	15.014.926.759	8.020.024.359
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			3.453.022.000	760.417.275
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	34.000.000	728.917.275
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.387.522.000	-
CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	31.500.000	31.500.000

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu			125.922.457.544	52.675.686.766
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Công ty con	Cho thuê tài sản	11.900.000.000	6.800.000.000
		Bán hàng hóa	491.036.023	619.877.047
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.044.254.348	3.704.326.327
Công ty Xăng dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.414.785.104	1.366.764.303
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.592.725.233	1.487.292.988
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.916.132.345	4.680.612.038
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.850.553.000
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	8.524.848.147	2.665.476.000
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.635.573.612	4.894.035.706
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	16.796.363.637
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.036.796.947	700.800.656
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.048.921.895	884.013.880
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	576.560.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	209.859.550	188.692.000
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.353.834.771	1.161.782.425
CN Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.934.131.944
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	18.025.389.019	364.404.815
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.153.334.696	-
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.087.354.737	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.133.205.185	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.704.762.447	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	3.455.860.000	-
Mua hàng			695.039.298.546	1.039.950.017.944
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	3.709.254.546	17.199.836.363
Công ty Xăng dầu khu vực vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	691.314.184.000	926.826.108.854
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	95.924.072.727
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	15.860.000	-
Lợi nhuận chia			19.917.089.501	24.852.253.454
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Công ty con	Lợi nhuận được chia	18.850.887.313	14.624.071.301
Công ty TNHH Cơ khí GAS P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	1.066.202.188	10.228.182.153
Hoạt động kinh doanh và hoạt động khác			10.528.917.557	46.694.757.860
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Công ty con	Lãi chậm thanh toán	-	715.053.060
		Góp vốn	-	38.000.000.000
		Chia quỹ khen thưởng phúc lợi	1.385.505.807	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrokimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	9.143.411.750	7.979.704.800



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Các cam kết

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu thuê hoạt động lô đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 8.030,8 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho nhà nước cho đến khi nhà nước có quy hoạch, số tiền thuê phải trả năm 2023 là 3.229.708.896 VND.

7.3 Thông tin so sánh

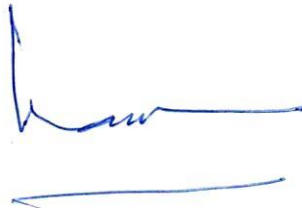
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

